

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX)

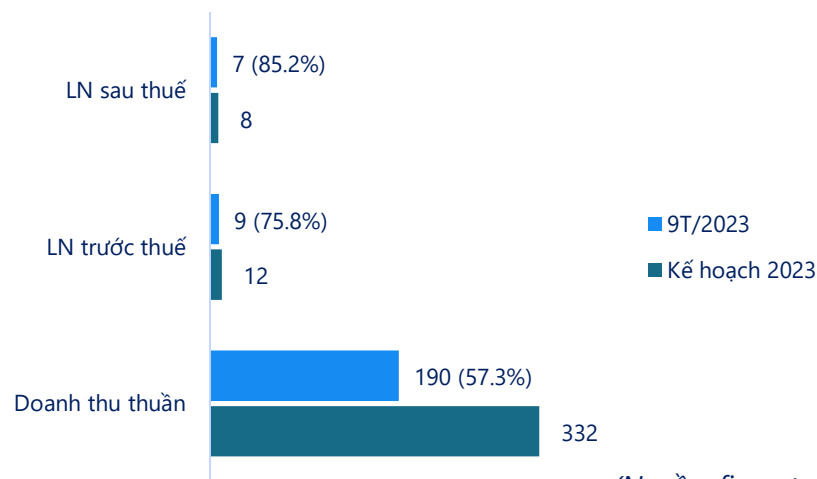
Ngành: Hàng gia dụng

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



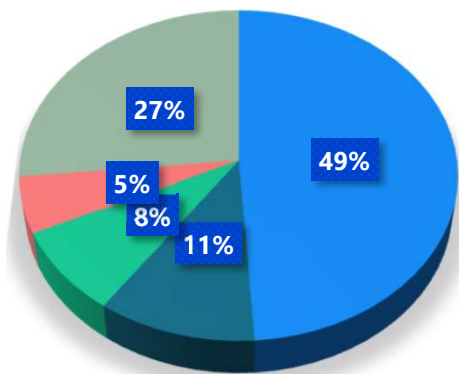
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	15,000 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	4.9%	4.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,950 - 18,553
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
Số lượng CPLH (CP)	9,830,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,440
Sở hữu nước ngoài	0.31%
Beta	0.55

DT thuần

Q3 2023

75.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 24.7 | +48.3%

Cùng kỳ: ↘ 32.3 | -29.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

190.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 238.4 | -55.6%

LN thuần

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -9.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -21.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

9.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.5 | -45.7%

LNTT

Q3 2023

3.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -9.5%

Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -21.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

9.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 8.6 | -49.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	75.7	108.0	-29.9%	190.2	428.6	-55.6%	Tài sản ngắn hạn	276.0	337.3	-18.2%	88.9%
Giá vốn hàng bán	70.0	99.9	-30.0%	174.2	393.6	-55.7%	Tiền và tương đương tiền	6.0	35.0	-82.8%	1.9%
Lợi nhuận gộp	5.7	8.0	-29.1%	16.0	35.0	-54.4%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	201.6	227.8	-11.5%	64.9%
Doanh thu HĐTC	4.0	4.5	-12.6%	12.7	14.3	-11.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	20.2	13.2	53.6%	6.5%
Chi phí tài chính	1.0	3.3	-68.3%	4.2	9.5	-55.2%	Hàng tồn kho	35.2	55.7	-36.8%	11.3%
Chi phí lãi vay	1.0	2.8	-63.4%	4.0	8.9	-55.7%	Tài sản ngắn hạn khác	13.0	5.6	131.8%	4.2%
Chi phí bán hàng	1.5	1.6	-4.5%	4.1	7.7	-47.3%	Tài sản dài hạn	34.5	38.9	-11.2%	11.1%
Chi phí QLDN	4.1	3.9	4.8%	11.4	15.6	-26.9%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	3.0	3.8	-21.0%	9.0	16.5	-45.7%	Tài sản cố định	30.4	35.2	-13.7%	9.8%
LN khác	-	0.0	-200.3%	0.0	1.1	-99.4%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	3.0	3.8	-21.1%	9.0	17.6	-49.1%	Tài sản dở dang dài hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Thuế TNDN	0.6	0.8	-22.8%	1.8	3.6	-49.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	2.0	2.0	0.0%	0.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.4	3.0	-20.6%	7.1	14.0	-49.1%	Tài sản dài hạn khác	2.1	1.6	28.5%	0.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	2.4	3.0	-20.6%	7.1	14.0	-49.1%	Tổng cộng tài sản	310.5	376.1	-17.5%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

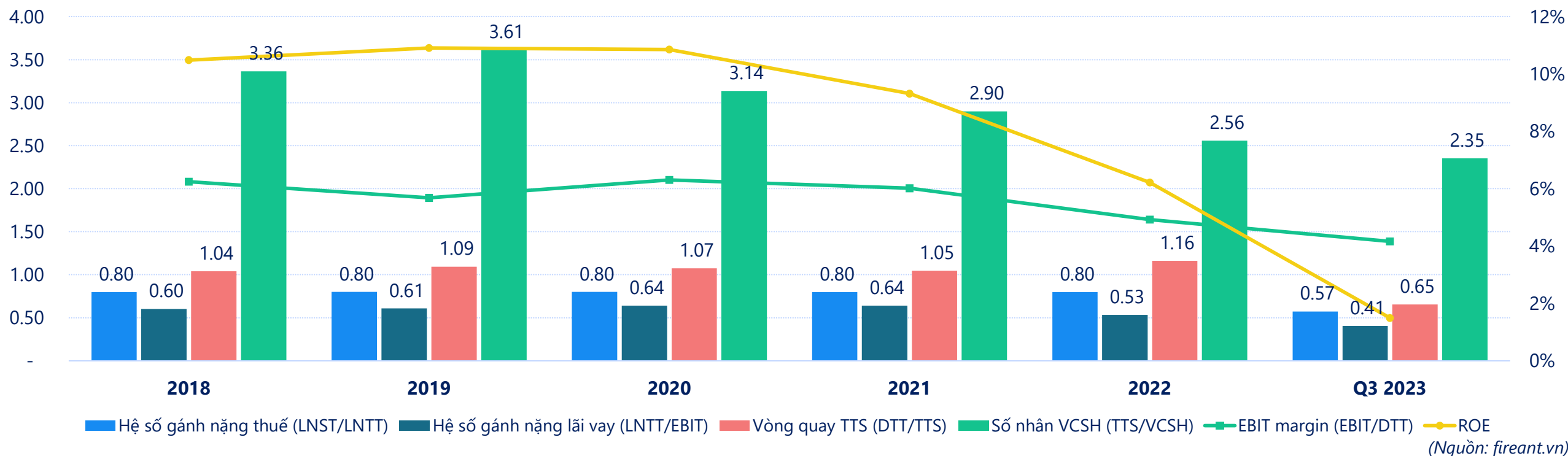
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ phải trả	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	7.0	-	10.1	-	16.0	6.0	-	1.7	150.9	213.4	-29.3%	48.6%	
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	10.1	78.4	89.4	48.5	25.3	-	36.8	Nợ ngắn hạn	108.7	156.7	-30.6%	35.0%	
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	12.7	-	89.5	-	52.4	-	53.4	-	14.4	15.3	14.4	0.0%	
Lưu chuyển tiền thuần	2.2	-	4.2	26.9	-	20.8	16.0	-	24.2	Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
									Nợ vay ngắn hạn	108.7	156.7	-30.6%	35.0%	
									Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%	
									Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%	
									Nguồn vốn chủ sở hữu	159.6	162.7	-1.9%	51.4%	
									Vốn chủ sở hữu	159.6	162.7	-1.9%	51.4%	

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTA

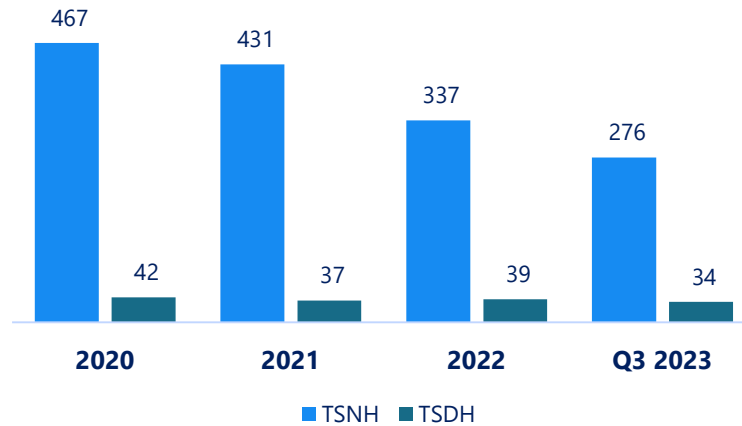
Phân tích Dupont



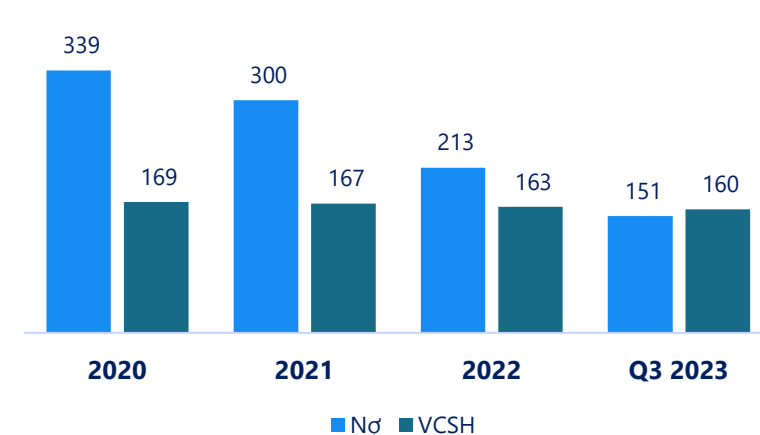
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.7%	3.4%	4.0%	3.8%	3.3%	3.4%
Biên LNST (TTM)	3.0%	2.8%	3.2%	3.1%	2.1%	1.0%
Biên LN EBIT (TTM)	6.2%	5.7%	6.3%	6.0%	4.9%	4.2%
ROE (TTM)	10.5%	10.9%	10.9%	9.3%	6.2%	1.5%
ROA (TTM)	3.1%	3.0%	3.5%	3.2%	2.4%	0.6%

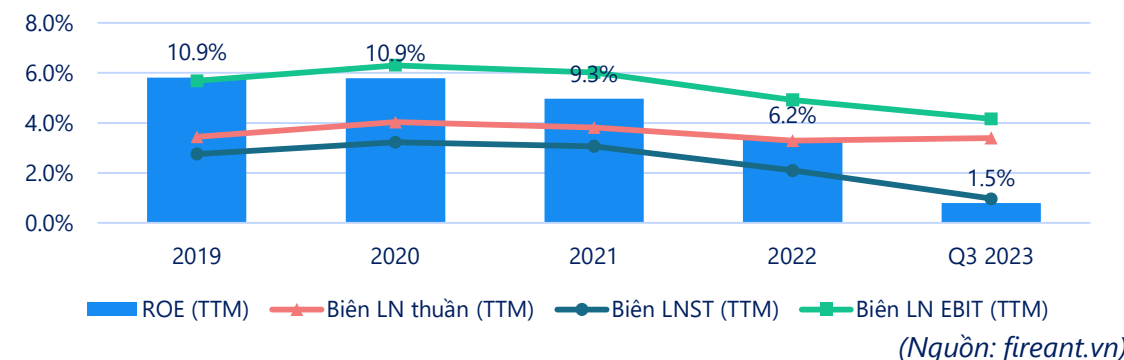
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	13.5	14.3	18.3	17.8	11.6	16.4
Số ngày nắm giữ HTK	88.6	87.4	55.0	52.5	57.2	81.9
Số ngày phải trả NCC	30.2	31.4	27.3	20.3	16.3	40.6
Vòng quay TSCĐ	14.4	17.5	16.0	15.1	14.4	7.5
Vòng quay TTS	351.1	333.9	340.2	348.7	314.6	557.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.4	1.4	1.6	1.8
Khả năng TT nhanh	0.9	1.0	1.2	1.1	1.3	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.5	2.6	2.8	2.8	2.1	1.7

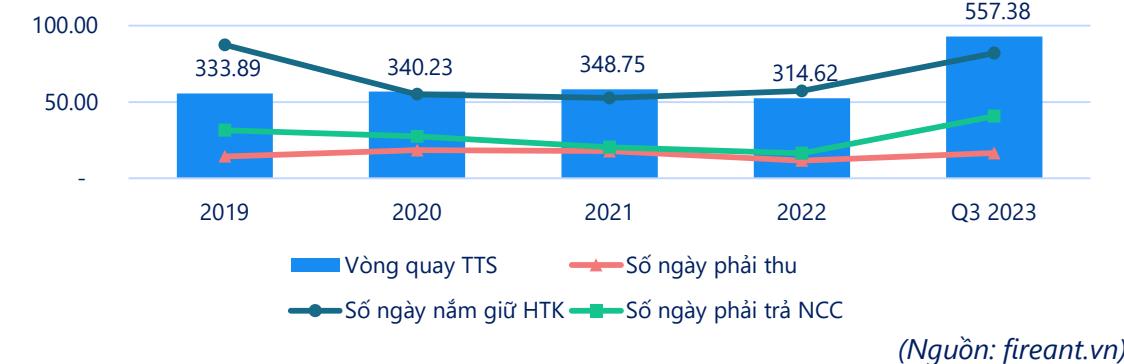
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,770	1,861	1,864	1,595	1,044	247
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,982	17,144	17,222	17,028	16,554	16,236
P/E	8.0	6.5	7.2	11.0	11.6	60.9
P/B	0.8	0.7	0.8	1.0	0.7	0.9
P/S	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

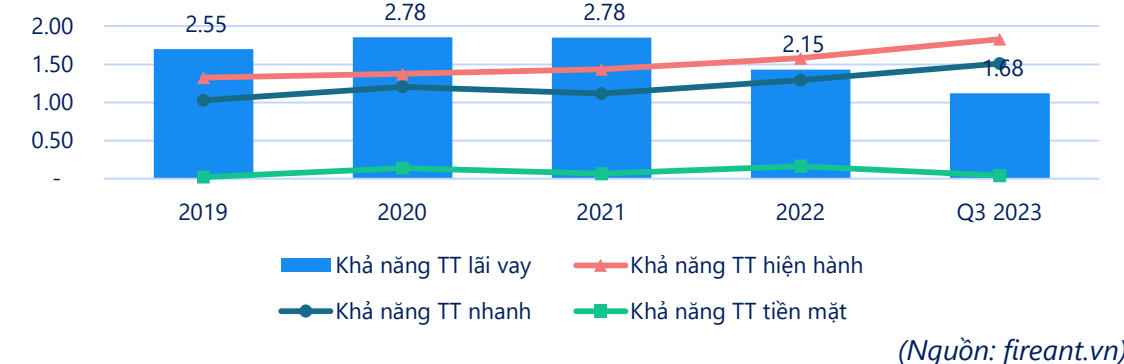
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



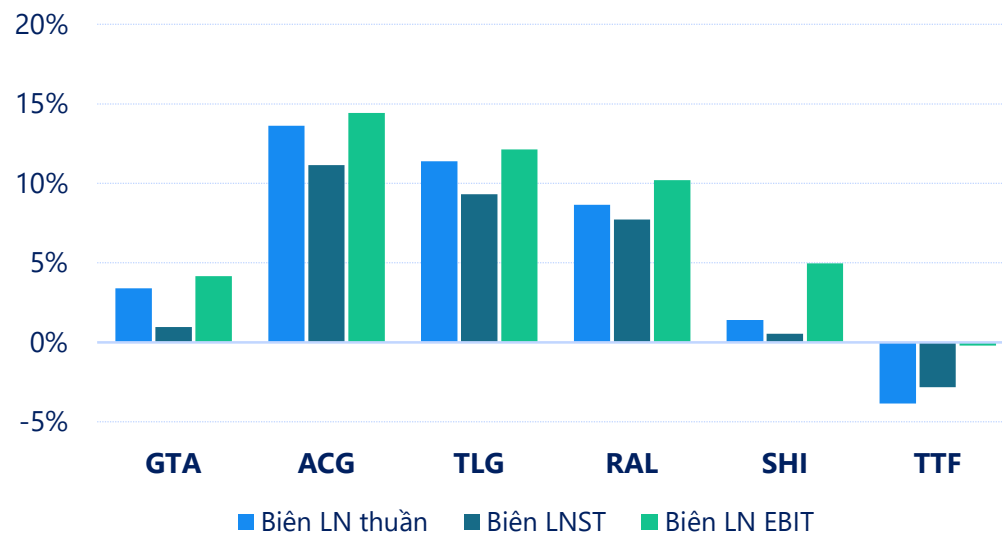
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GTA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GTA	190.2	-55.6%	7.1	-49.1%	3.8%	3.3%
ACG	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
TLG	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
RAL	4,942	20.4%	390	40.8%	7.9%	6.7%
SHI	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
TTF	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%

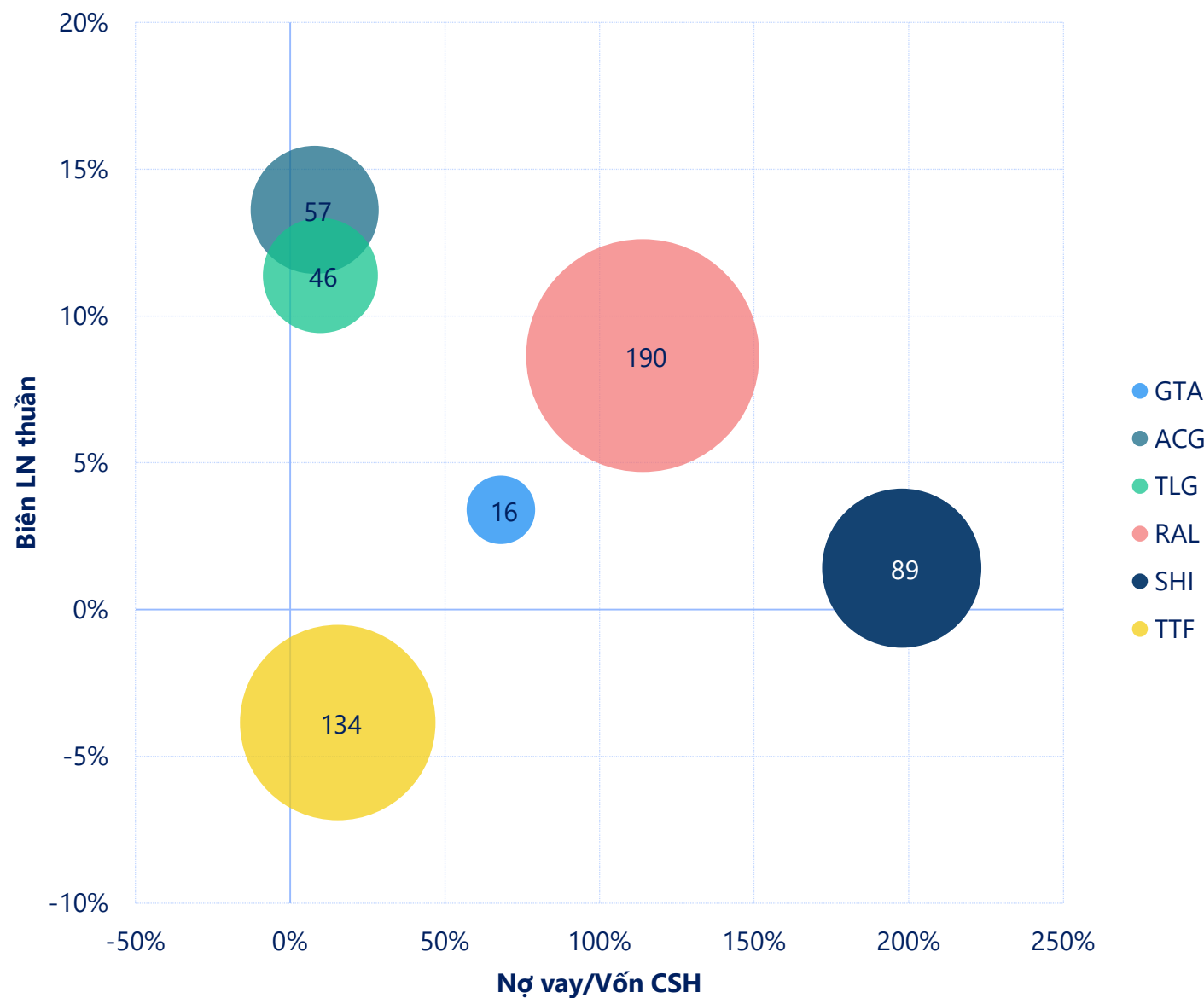
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)